

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 60

1180
G T
JHH
& YO
CNA
HỒ C

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC27/KDBH cấp ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Kim Kang Wook	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Oh Ji Won	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Đỗ Đăng Khang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ông Baek Shin Woong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ông Đoàn Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
		Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023
Ông Đặng Việt Đĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
Bà Trần Bích Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Đăng Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 9 năm 2025
Ông Đoàn Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025
Ông Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2025
		Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2017
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2025
		Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025
		Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Đăng Khang - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11541911/E-68721650-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội và các công ty con ("Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.






Shape the future
with confidence


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1


Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2026

08
CÔ
T
ST
IÊ
PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.724.470.838.006	4.249.825.678.706
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	159.774.055.034	87.363.982.294
111	1. Tiền		117.620.332.741	87.363.982.294
112	2. Tương đương tiền		42.153.722.293	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.955.931.689.279	2.396.756.259.400
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	182.909.533.850	34.986.549.149
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(14.309.951.842)	(6.475.578.349)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.787.332.107.271	2.368.245.288.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	597.584.217.871	677.903.767.924
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		482.144.387.055	500.552.107.892
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		482.144.387.055	500.552.107.892
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.216.223.109	21.631.549.937
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		174.612.769.169	219.078.718.061
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(71.130.290.055)	(66.099.736.559)
138	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.741.128.593	2.741.128.593
140	IV. Hàng tồn kho	7	498.504.447	397.130.645
141	1. Hàng tồn kho		498.504.447	397.130.645
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		113.978.786.745	164.468.050.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		100.067.675.647	161.692.401.773
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	97.887.125.639	155.719.128.343
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13	2.180.550.008	5.973.273.430
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.317.952.312	2.495.330.893
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	593.158.786	280.318.331
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	19	896.703.584.630	922.936.487.446
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	394.044.335.739	362.871.603.852
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	502.659.248.891	560.064.883.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		649.304.121.081	727.415.361.164
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		54.907.474.489	46.017.109.349
218	1. Phải thu dài hạn khác		54.907.474.489	46.017.109.349
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	10	35.445.975.486	24.954.590.453
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		19.461.499.003	21.062.518.896
220	II. Tài sản cố định		7.541.816.641	6.063.630.488
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.116.082.101	2.425.028.676
222	Nguyên giá		10.561.354.460	8.953.346.097
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.445.272.359)	(6.528.317.421)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.425.734.540	3.638.601.812
228	Nguyên giá		8.250.336.364	8.250.336.364
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.824.601.824)	(4.611.734.552)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5	555.242.727.259	539.941.049.874
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	30.000.000.000	30.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(3.900.000.000)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	529.142.727.259	509.941.049.874
260	V. Tài sản dài hạn khác		31.612.102.692	135.393.571.453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	31.056.935.029	133.665.394.133
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	555.167.663	1.728.177.320
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.373.774.959.087	4.977.241.039.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.173.521.566.315	3.754.558.842.680
310	I. Nợ ngắn hạn		3.173.321.601.863	3.754.430.671.193
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	474.033.980.644	602.703.889.827
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		455.965.359.188	581.650.617.587
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		18.068.621.456	21.053.272.240
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		181.533.259.086	247.508.667.339
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.417.534.321	21.442.123.706
315	4. Phải trả người lao động		16.496.600.635	34.495.447.232
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.689.600.390	33.862.489.145
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		167.674.842	8.443.349.793
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.355.374.040	20.636.710.803
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	118.637.015.082	79.561.688.275
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.334.541.639	5.787.041.639
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	2.310.656.021.184	2.699.989.263.434
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.355.862.562.010	1.711.123.784.510
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	883.849.742.842	889.223.276.769
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	70.943.716.332	99.642.202.155
330	II. Nợ dài hạn		199.964.452	128.171.487
335	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	199.964.452	128.171.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.200.253.392.772	1.222.682.197.190
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.200.253.392.772	1.222.682.197.190
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(52.411.519.573)	(16.016.463.088)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.437.871.464	21.930.663.129
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		223.568.900.565	211.323.502.669
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		211.323.502.669	201.662.518.172
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.245.397.896	9.660.984.497
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.155.492.828	3.941.846.992
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.373.774.959.087	4.977.241.039.870

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.562.876.783.929	2.892.553.323.453
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	213.546.917.742	231.806.048.939
13	3. Thu nhập khác	8.790.588.354	5.139.107.265
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.493.982.324.963)	(2.933.978.435.266)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(66.525.932.980)	(10.389.139.432)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(184.459.056.524)	(169.932.155.939)
24	7. Chi phí khác	(11.878.279.682)	(2.699.369.300)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	28.368.695.876	12.499.379.720
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.719.177.141)	(2.420.834.801)
52	10. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.244.802.622)	325.186.365
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	13.404.716.113	10.403.731.284
61	12. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	12.752.606.231	10.106.984.316
62	13. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát	652.109.882	296.746.968
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	128	101

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	3.018.649.072.798	3.240.217.187.876
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	21.1	2.587.991.856.598	3.176.540.767.757
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	21.2	66.896.468.868	103.173.002.768
01.3	- Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		363.760.747.332	(39.496.582.649)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(782.340.542.296)	(590.302.884.799)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(865.866.079.411)	(694.335.194.996)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		83.525.537.115	104.032.310.197
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		2.236.308.530.502	2.649.914.303.077
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		326.568.253.427	242.639.020.376
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		181.251.796.310	121.853.614.947
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		145.316.457.117	120.785.405.429
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.562.876.783.929	2.892.553.323.453
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	23	(1.411.334.902.628)	(1.318.779.091.447)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.418.163.949.508)	(1.323.826.036.799)
11.2	- Các khoản giảm trừ		6.829.046.880	5.046.945.352
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	23.3	256.823.140.759	150.554.461.982
13	8. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		6.809.999.071	(447.407.758.308)
14	9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(56.939.911.198)	332.855.543.185
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(1.204.641.673.996)	(1.282.776.844.588)
16	11. Giảm/(Tăng) dự phòng dao động lớn		29.162.631.143	(25.541.604.777)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(1.318.503.282.110)	(1.625.659.985.901)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(235.107.858.126)	(287.072.807.476)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.083.395.423.984)	(1.338.587.178.425)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.493.982.324.963)	(2.933.978.435.266)
19	14. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		68.894.458.966	(41.425.111.813)
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	213.546.917.742	231.806.048.939
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(66.525.932.980)	(10.389.139.432)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		147.020.984.762	221.416.909.507
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(184.459.056.524)	(169.932.155.939)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		31.456.387.204	10.059.641.755
31	20. Thu nhập khác	28	8.790.588.354	5.139.107.265
32	21. Chi phí khác	28	(11.878.279.682)	(2.699.369.300)
40	22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(3.087.691.328)	2.439.737.965
50	23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		28.368.695.876	12.499.379.720
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(13.719.177.141)	(2.420.834.801)
52	25. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(1.244.802.622)	325.186.365
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)		13.404.716.113	10.403.731.284
61	27. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.752.606.231	10.106.984.316
62	28. Lãi sau thuế của cổ đông không kiểm soát		652.109.882	296.746.968
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		128	101

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng

Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.728.945.829.272	3.372.398.715.408
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.996.807.204.132)	(2.846.540.009.307)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(259.196.379.266)	(296.722.048.590)
04	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		(8.937.093.107)	(1.319.282.372)
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.892.258.689	26.109.038.532
06	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(213.802.874.757)	(182.177.419.928)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(730.905.463.301)	71.748.993.743
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.258.430.192)	(72.451.520)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.300.186.856	528.430.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.223.573.211.292)	(2.578.308.557.590)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.806.841.480.483	1.163.917.298.630
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(13.892.522.777)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.024.578.045.199
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		219.497.419.195	68.105.147.210
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		801.807.445.050	(335.144.610.848)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

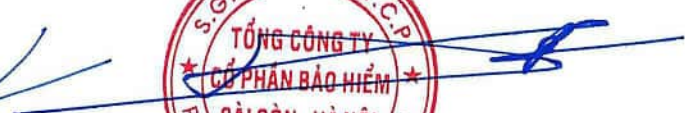
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.616.136.790	-
36			(1.935.243.993)	(5.032.358.891)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		5.680.892.797	(5.032.358.891)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		76.582.874.546	(268.427.975.996)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.363.982.294	358.304.333.143
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.172.801.806)	(2.512.374.853)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	159.774.055.034	87.363.982.294

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc


Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC27/KDBH cấp ngày 24 tháng 10 năm 2024.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội và năm mươi tư (54) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.293 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.649 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của	Quyền biểu quyết của
			Tổng Công ty	Tổng Công ty
Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Đường LaneXang, Tầng 6, Tòa nhà Vietinbank, Bản Hatsadi, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con ("Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sổ dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho ngày 31 tháng 12 năm 2025.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.16 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do Tổng Công ty chưa có bất kỳ dự kiến nào sẽ có tác động số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	117.310.274
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	156.140.000	156.140.000
Tiền gửi ngân hàng	117.434.192.741	87.072.932.020
Tiền đang chuyển	30.000.000	17.600.000
Tương đương tiền (*)	42.153.722.293	-
TỔNG CỘNG	159.774.055.034	87.363.982.294

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 4,75%/năm và Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội (SHB Lào) với lãi suất 3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		180.059.533.850	32.136.549.149
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.309.951.842)	(6.475.578.349)
		168.599.582.008	28.510.970.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		1.787.332.107.271	2.368.245.288.600
- Tiền gửi		1.686.138.015.771	2.368.245.288.600
- Chứng chỉ tiền gửi		101.194.091.500	-
Dài hạn		529.142.727.259	509.941.049.874
- Tiền gửi		30.392.929.702	509.941.049.874
- Trái phiếu		498.749.797.557	-
		2.316.474.834.530	2.878.186.338.474
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		30.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.900.000.000)	-
		26.100.000.000	30.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2.511.174.416.538	2.936.697.309.274

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu niêm yết	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
MPC	3.277.134	180.059.533.850	168.148.324.550	(14.309.951.842)	1.600.600	32.136.549.149	25.660.970.800	(6.475.578.349)	
VNM	-	-	-	-	1.560.600	29.311.162.749	23.124.970.800	(6.186.191.949)	
ACB	683.600	41.492.872.332	41.891.400.000	-	40.000	2.825.386.400	2.536.000.000	(289.386.400)	
CTD	76.000	1.983.051.810	1.824.000.000	-	-	-	-	-	
CTG	12.600	1.016.878.792	957.600.000	(159.051.810)	-	-	-	-	
CTG	132.631	4.807.046.542	4.741.558.250	(59.278.792)	-	-	-	-	
DGW	50.000	2.191.351.470	1.950.000.000	(65.488.292)	-	-	-	-	
FPT	30.300	2.890.224.112	2.902.740.000	(241.351.470)	-	-	-	-	
FRT	19.100	2.669.880.016	2.855.450.000	-	-	-	-	-	
GMD	23.000	1.486.651.844	1.403.000.000	(83.651.844)	-	-	-	-	
HDB	127.021	3.223.398.442	3.772.523.700	-	-	-	-	-	
HPG	240.300	6.691.940.704	6.343.920.000	(348.020.704)	-	-	-	-	
KDH	80.000	2.682.960.694	2.520.000.000	(162.960.694)	-	-	-	-	
MBB	137.400	3.714.242.308	3.476.220.000	(238.022.308)	-	-	-	-	
MSN	35.800	2.932.554.848	2.756.600.000	(175.954.848)	-	-	-	-	
MWVG	58.100	4.768.215.000	5.136.040.000	-	-	-	-	-	
NLG	35.200	1.286.947.486	1.071.840.000	(215.107.486)	-	-	-	-	
PNJ	20.500	1.775.167.648	1.988.500.000	-	-	-	-	-	
PVS	68.282	2.037.702.312	2.342.072.600	-	-	-	-	-	
STB	11.200	607.518.148	649.600.000	-	-	-	-	-	
TCB	100.000	3.455.641.800	3.490.000.000	-	-	-	-	-	
TCX	42.000	1.977.269.880	1.974.000.000	(3.269.880)	-	-	-	-	
VCB	969.200	60.973.243.656	55.729.000.000	(5.244.243.656)	-	-	-	-	
VCI	39.800	1.628.907.346	1.404.940.000	(223.967.346)	-	-	-	-	
VHM	5.100	584.333.352	632.400.000	-	-	-	-	-	
VIC	3.600	367.590.596	610.560.000	-	-	-	-	-	
VPB	39.600	1.157.897.812	1.134.540.000	(23.357.812)	-	-	-	-	
VRE	46.800	1.782.750.000	1.574.820.000	(207.930.000)	-	-	-	-	
DGC	190.000	19.873.294.900	13.015.000.000	(6.858.294.900)	-	-	-	-	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	-
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.427.134	182.909.533.850	170.998.324.550	(14.309.951.842)	1.750.600	34.986.549.149	28.510.970.800 (6.475.578.349)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	
Ngắn hạn Tiền gửi Chứng chỉ tiền gửi	0,5 – 3,08	3,0 – 13,0	1.686.138.015.771	0,5 – 3,0	4,6 – 13,2	2.368.245.288.600	2.368.245.288.600
	2,0	7,1	101.194.091.500	-	-	-	-
			1.787.332.107.271			2.368.245.288.600	2.368.245.288.600
Dài hạn Tiền gửi Trái phiếu	1,5 – 5,0	6,2 – 7,4	30.392.929.702	1,1 – 5,0	5,9 – 13,0	509.941.049.874	509.941.049.874
	2,0 – 8,0	6,38 – 9,5	498.749.797.557	-	-	-	-
			529.142.727.259			509.941.049.874	509.941.049.874

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Sở hữu %	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng		Giá trị thuần
Đầu tư vào đơn vị khác									
Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	7,16	30.000.000.000	(3.900.000.000)	26.100.000.000	7,16	30.000.000.000	-	30.000.000.000	
TỔNG CỘNG		30.000.000.000	(3.900.000.000)	26.100.000.000		30.000.000.000	-	30.000.000.000	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	63.261.073.093	165.956.212.261
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	17.005.591.020	17.105.087.360
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	372.968.942.758	310.486.993.003
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	28.908.780.184	7.003.815.268
	482.144.387.055	500.552.107.892
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.216.223.109	21.631.549.937
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	99.104.569.539	149.291.239.110
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (*)	35.400.000.000	35.400.000.000
Tạm ứng	20.514.061.838	15.766.975.703
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	2.466.247.970	1.120.393.890
Phải thu khác	17.127.889.822	17.500.109.358
	174.612.769.169	219.078.718.061
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.741.128.593	2.741.128.593
Tổng các khoản phải thu	668.714.507.926	744.003.504.483
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.130.290.055)	(66.099.736.559)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	597.584.217.871	677.903.767.924
(*) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư, bao gồm:		
	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long	35.400.000.000	35.400.000.000
TỔNG CỘNG	35.400.000.000	35.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ấn chỉ	498.504.447	-	368.211.603	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	28.919.042	-
TỔNG CỘNG	498.504.447	-	397.130.645	-

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	155.719.128.343	191.439.855.183
Phát sinh trong năm	177.275.855.422	251.352.080.636
Phân bổ vào chi phí trong năm	(235.107.858.126)	(287.072.807.476)
Số cuối năm	97.887.125.639	155.719.128.343

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	593.158.786	280.318.331
TỔNG CỘNG	593.158.786	280.318.331

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ bảo hiểm tại Tổng Công ty (*)	18.000.000.000	9.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm tại Công ty con (**)	17.445.975.486	15.954.590.453
TỔNG CỘNG	35.445.975.486	24.954.590.453

(*) Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

(**) Công ty con của Tổng Công ty phải duy trì một khoản tiền ký quỹ theo luật định ở mức 1/3 vốn điều lệ, tương đương với LAK 14.265.333.406 (tương đương 17.445.975.486 VND) theo Điều 24, Chương 1, Phần IV Luật Bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm		-	3.091.182.720	5.409.470.985	452.692.392	8.953.346.097
-	Mua trong năm	241.053.047	71.064.815	4.842.012.747	198.842.579	5.352.973.188
-	Thanh lý, nhượng bán	-	(464.810.000)	(3.479.352.909)	-	(3.944.162.909)
-	Giảm khác	(17.331.641)	(14.064.075)	-	(14.678.002)	(46.073.718)
-	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	140.119.785	4.140.708	82.243.789	18.767.520	245.271.802
Số cuối năm		363.841.191	2.687.514.168	6.854.374.612	655.624.489	10.561.354.460
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		122.788.144	2.347.086.169	1.572.288.970	456.781.910	4.498.945.193
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm		-	2.719.917.631	3.355.707.398	452.692.392	6.528.317.421
-	Khấu hao trong năm	34.952.693	163.973.958	845.953.377	28.832.172	1.073.712.200
-	Thanh lý, nhượng bán	-	(349.850.068)	(1.972.038.626)	-	(2.321.888.694)
-	Giảm khác	(17.205.252)	4.559.514	(44.529.949)	(15.448.790)	(72.624.477)
-	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	139.993.396	(14.482.882)	92.707.087	19.538.308	237.755.909
Số cuối năm		157.740.837	2.524.118.153	2.277.799.287	485.614.082	5.445.272.359
Giá trị còn lại						
Số đầu năm		-	371.265.089	2.053.763.587	-	2.425.028.676
Số cuối năm		206.100.354	163.396.015	4.576.575.325	170.010.407	5.116.082.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Số đầu năm	8.250.336.364
Số cuối năm	8.250.336.364
<i>Trong đó:</i>	
- Đã hao mòn hết	2.186.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	4.611.734.552
- Hao mòn trong năm	1.212.867.272
Số cuối năm	5.824.601.824
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.638.601.812
Số cuối năm	2.425.734.540

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.777.418.778	4.353.966.239
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.600.000	535.617.189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	390.531.230	1.083.690.002
TỔNG CỘNG	2.180.550.008	5.973.273.430
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	28.963.637	969.713.503
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.107.309.915	9.119.605.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.920.661.477	123.576.074.711
TỔNG CỘNG	31.056.935.029	133.665.394.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	353.662.763.206	407.550.722.342
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	-	3.449.372.397
Phải trả về bồi thường bảo hiểm	65.718.149.035	122.711.339.367
Phải trả về hoa hồng	33.415.890.081	45.946.644.034
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	3.168.556.866	1.992.539.447
Phải trả khác	18.068.621.456	21.053.272.240
TỔNG CỘNG	474.033.980.644	602.703.889.827

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Ảnh hưởng do chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp		
Thuế GTGT	19.382.216.182	114.113.622.797	(121.791.391.355)	(97.938.532)	11.606.509.092
Thuế TNDN	-	13.719.177.141	(8.937.093.107)	-	4.782.084.034
Thuế TNCN	1.708.490.174	10.260.489.481	(10.367.977.737)	10.549.770	1.611.551.688
Thuế khác	351.417.350	7.197.280.832	(7.130.325.855)	(982.820)	417.389.507
TỔNG CỘNG	21.442.123.706	145.290.570.251	(148.226.788.054)	(88.371.582)	18.417.534.321

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	-	6.172.456.960
Quỹ cháy nổ bắt buộc	2.409.966.189	2.288.727.846
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.660.774.075	2.882.297.540
Các chi phí phải trả khác	13.618.860.126	22.519.006.799
TỔNG CỘNG	17.689.600.390	33.862.489.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.284.655.096	2.435.756.332
Bảo hiểm xã hội	444.032.175	665.938.046
Bảo hiểm y tế	36.466.412	34.344.859
Bảo hiểm thất nghiệp	11.615.254	14.719.317
Cổ tức phải trả	1.262.505.878	3.299.604.818
Các khoản phải trả khác	27.190.099.225	14.060.347.431
TỔNG CỘNG	31.355.374.040	20.636.710.803
Dài hạn		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	199.964.452	128.171.487
TỔNG CỘNG	199.964.452	128.171.487

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	79.561.688.275	55.494.966.504
Phát sinh trong năm	220.327.123.117	145.920.336.718
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(181.251.796.310)	(121.853.614.947)
Số cuối năm	118.637.015.082	79.561.688.275

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - DNPNT/HN

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Số đầu năm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Đơn vị tính: VND
Dự phòng phí chưa được hưởng			
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	1.711.123.784.510	(362.871.603.852)	1.348.252.180.658
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	441.421.211.394	(125.315.106.879)	316.106.104.515
	1.269.702.573.116	(237.556.496.973)	1.032.146.076.143
Dự phòng bồi thường	889.223.276.769	(560.064.883.594)	329.158.393.175
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	790.831.863.653	(539.234.827.744)	251.597.035.909
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	98.391.413.116	(20.830.055.850)	77.561.357.266
Dự phòng dao động lớn	99.642.202.155	-	99.642.202.155
TỔNG CỘNG	2.699.989.263.434	(922.936.487.446)	1.777.052.775.988
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng			
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	1.355.862.562.010	(394.044.335.739)	961.818.226.271
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	325.729.643.120	(100.828.467.933)	224.901.175.187
	1.030.132.918.890	(293.215.867.806)	736.917.051.084
Dự phòng bồi thường	883.849.742.842	(502.659.248.891)	381.190.493.951
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	804.203.093.078	(476.683.266.509)	327.519.826.569
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	79.646.649.764	(25.975.982.382)	53.670.667.382
Dự phòng dao động lớn	70.943.716.332	-	70.943.716.332
TỔNG CỘNG	2.310.656.021.184	(896.703.584.630)	1.413.952.436.554



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

19.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	325.729.643.120	441.421.211.394
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	133.322.899.617	108.044.205.072
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.461.926.480	15.057.775.395
Bảo hiểm hàng không	1.609.821.394	910.381.629
Bảo hiểm xe cơ giới	657.523.230.759	897.961.206.219
Bảo hiểm cháy nổ	181.936.913.616	203.008.129.798
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	31.852.380.646	28.780.394.916
Bảo hiểm trách nhiệm chung	7.038.740.516	8.280.285.417
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.087.708.710	4.097.082.545
Bảo hiểm nông nghiệp	299.297.152	3.563.112.125
TỔNG CỘNG	1.355.862.562.010	1.711.123.784.510

19.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	100.828.467.933	125.315.106.879
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	77.213.247.359	76.222.002.477
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	5.456.899.990	5.505.801.714
Bảo hiểm hàng không	1.200.123.108	1.332.496.729
Bảo hiểm xe cơ giới	37.098.791.203	9.393.088.508
Bảo hiểm cháy nổ	147.893.961.006	131.208.058.911
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	19.513.203.834	7.633.566.201
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.288.806.880	2.438.931.094
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.550.834.426	3.822.551.339
TỔNG CỘNG	394.044.335.739	362.871.603.852

19.2 Dự phòng bồi thường

19.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	28.179.823.762	42.474.019.780
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	133.614.964.240	129.902.266.065
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	11.764.099.778	16.972.154.039
Bảo hiểm hàng không	101.589.284	114.900.641
Bảo hiểm xe cơ giới	225.635.587.875	182.311.479.682
Bảo hiểm cháy nổ	370.625.798.175	460.958.722.182
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	85.859.129.932	54.395.441.089
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.310.826.138	1.635.096.497
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	25.739.965.829	245.410.067
Bảo hiểm nông nghiệp	17.957.829	213.786.727
TỔNG CỘNG	883.849.742.842	889.223.276.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

19.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	6.338.163.943	7.624.435.052
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	115.701.256.101	108.434.907.151
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	889.950.236	8.382.260.694
Bảo hiểm hàng không	76.907.386	132.849.804
Bảo hiểm xe cơ giới	7.474.653.868	5.583.711.413
Bảo hiểm cháy nổ	303.267.327.006	418.786.675.586
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	47.449.600.194	10.646.771.350
Bảo hiểm trách nhiệm chung	370.265.091	243.919.464
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	21.091.125.066	229.353.080
TỔNG CỘNG	502.659.248.891	560.064.883.594

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	60.554.371.987	40.542.669.313
Số trích lập thêm trong năm	13.530.512.614	20.011.702.674
Số sử dụng trong năm	(46.600.000.000)	-
Số cuối năm	27.484.884.601	60.554.371.987

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	39.087.830.168	33.371.047.691
Số trích lập thêm trong năm	4.371.001.563	5.716.782.477
Số cuối năm	43.458.831.731	39.087.830.168

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

		Vốn góp của cổ đông		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước									Tổng cộng
Số đầu năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.484.663.307	(16.557.580.858)	203.091.741.758	4.662.518.172	1.214.183.989.867	
- Lãi thuần trong năm		-	-	-	-	10.106.984.316	296.746.968	10.403.731.284	
- Trích quỹ dự trữ bất buộc		-	-	445.999.822	-	(445.999.822)	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	-	-	(1.429.223.583)	-	(1.429.223.583)	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi đồng tiền kế toán		-	-	-	541.117.770	-	(1.017.418.148)	(476.300.378)	
Số cuối năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.930.663.129	(16.016.463.088)	211.323.502.669	3.941.846.992	1.222.682.197.190	
Năm nay									
Số đầu năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	21.930.663.129	(16.016.463.088)	211.323.502.669	3.941.846.992	1.222.682.197.190	
- Lãi thuần trong năm		-	-	-	-	12.752.606.231	652.109.882	13.404.716.113	
- Trích quỹ dự trữ bất buộc		-	-	507.208.335	-	(507.208.335)	-	-	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính		-	-	-	(36.395.056.485)	-	561.535.954	(35.833.520.531)	
Số cuối năm		1.000.000.000.000	1.502.647.488	22.437.871.464	(52.411.519.573)	223.568.900.565	5.155.492.828	1.200.253.392.772	



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
- 20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Vốn góp	
DB Insurance Co., LTD	75.000.000	75,00	750.000.000.000	75.000.000	75,00	750.000.000.000	
Tổng Công ty Rau Quả, Nông Sản - Công ty Cổ phần	10.100.000	10,10	101.000.000.000	10.100.000	10,10	101.000.000.000	
Cổ đông khác	14.900.000	14,90	149.000.000.000	14.900.000	14,90	149.000.000.000	
TỔNG CỘNG	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000	100.000.000	100,00	1.000.000.000.000	

- 20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí bảo hiểm gốc	2.587.991.856.598	3.176.540.767.757
Phí nhận tái bảo hiểm	66.896.468.868	103.173.002.768
Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	363.760.747.332	(39.496.582.649)
TỔNG CỘNG	3.018.649.072.798	3.240.217.187.876

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	603.100.867.991	801.449.844.991
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	260.425.932.873	160.524.210.032
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	53.331.841.198	58.704.966.115
Bảo hiểm hàng không	3.065.479.547	1.485.812.444
Bảo hiểm xe cơ giới	1.270.118.228.829	1.738.559.176.724
Bảo hiểm cháy nổ	319.122.907.561	335.448.638.015
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	62.482.253.426	59.658.343.325
Bảo hiểm trách nhiệm chung	10.141.065.790	12.515.651.852
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	6.173.860.983	8.180.335.559
Bảo hiểm nông nghiệp	29.418.400	13.788.700
TỔNG CỘNG	2.587.991.856.598	3.176.540.767.757

21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	35.665.564.692	20.858.616.420
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	(13.305.716.762)	1.137.745.651
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	249.768.342	1.253.651.180
Bảo hiểm hàng không	154.163.241	334.950.814
Bảo hiểm xe cơ giới	140.404.399	213.059.248
Bảo hiểm cháy nổ	40.308.725.083	69.984.875.690
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.381.734.857	659.012.782
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.732.649.112	1.618.655.433
Bảo hiểm nông nghiệp	569.175.904	7.112.435.550
TỔNG CỘNG	66.896.468.868	103.173.002.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	865.866.079.411	694.335.194.996
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(83.525.537.115)	(104.032.310.197)
TỔNG CỘNG	782.340.542.296	590.302.884.799

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Đơn vị tính: VND	
Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	201.666.276.375	250.630.213.758
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	235.499.166.380	112.773.727.566
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	24.635.566.220	22.023.206.854
Bảo hiểm hàng không	2.400.246.216	2.664.993.459
Bảo hiểm xe cơ giới	76.744.532.942	16.493.309.350
Bảo hiểm cháy nổ	280.475.142.839	262.449.563.278
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	35.293.286.065	15.149.743.374
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.050.193.521	4.505.334.678
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5.101.668.853	7.645.102.679
TỔNG CỘNG	865.866.079.411	694.335.194.996

23. CHI BỒI THƯỜNG

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.418.163.949.508	1.323.826.036.799
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.366.384.049.806	1.268.802.012.640
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	51.779.899.702	55.024.024.159
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(6.829.046.880)	(5.046.945.352)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(256.823.140.759)	(150.554.461.982)
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.809.999.071)	447.407.758.308
	56.939.911.198	(332.855.543.185)
TỔNG CỘNG	1.204.641.673.996	1.282.776.844.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	134.640.911.104	151.747.897.346
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	100.444.171.511	43.364.516.318
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.425.694.572	10.256.667.742
Bảo hiểm hàng không	-	214.690.454
Bảo hiểm xe cơ giới	927.905.251.024	989.159.665.703
Bảo hiểm cháy nổ	91.642.668.790	42.187.145.124
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	53.650.630.058	31.268.337.726
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.253.197.747	603.092.227
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	53.421.525.000	-
TỔNG CỘNG	1.366.384.049.806	1.268.802.012.640

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	42.638.605.438	16.693.200.010
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	4.021.124.121	1.646.421.500
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	575.902.284
Bảo hiểm hàng không	120.670.877	173.949.003
Bảo hiểm xe cơ giới	18.160.233	-
Bảo hiểm cháy nổ	2.142.285.300	27.449.487.697
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.216.157.141	1.503.071.882
Bảo hiểm nông nghiệp	1.622.896.592	6.981.991.783
TỔNG CỘNG	51.779.899.702	55.024.024.159

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.157.998.383	1.574.445.464
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	81.330.863.916	29.881.439.848
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	420.474.645	850.309.125
Bảo hiểm hàng không	-	218.312.258
Bảo hiểm xe cơ giới	11.019.840.161	77.494.426.573
Bảo hiểm cháy nổ	83.511.379.097	29.105.192.705
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	22.117.428.914	11.428.906.997
Bảo hiểm trách nhiệm chung	53.405.643	1.429.012
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	56.211.750.000	-
TỔNG CỘNG	256.823.140.759	150.554.461.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	235.107.858.126	287.072.807.476
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	109.231.578.689	142.071.644.010
Chi phí nhân công	210.473.928.897	273.124.125.231
Chi phí nguyên vật liệu	8.852.669.808	16.359.685.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.315.314	144.484.444
Thuế và các khoản lệ phí khác	11.986.027.978	13.089.277.103
Chi khác (*)	742.790.903.298	893.797.962.201
TỔNG CỘNG	1.318.503.282.110	1.625.659.985.901

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	167.549.471.284	184.258.184.201
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	7.097.181.507	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.700.423.284	3.083.674.856
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.842.267.237	13.279.643.651
Lãi từ bán các khoản đầu tư	22.355.933.659	31.184.546.231
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.640.771	-
TỔNG CỘNG	213.546.917.742	231.806.048.939

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	24.645.632.436	2.729.734.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.604.319.918	7.723.161.444
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.734.373.493	(201.701.135)
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.541.607.133	137.944.995
TỔNG CỘNG	66.525.932.980	10.389.139.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	123.652.880.171	116.219.981.719
Chi phí nguyên vật liệu	425.588.580	403.003.310
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.229.643.286	1.152.154.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.223.781.010	2.015.542.203
Thuế và các khoản lệ phí khác	5.026.836.577	12.061.569.055
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.878.852.430	9.065.506.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.474.041.417	26.110.768.198
Chi phí bằng tiền khác	4.547.433.053	2.903.630.267
TỔNG CỘNG	184.459.056.524	169.932.155.939

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập hoạt động khác	8.790.588.354	5.139.107.265
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.485.759.299	389.875.737
Các khoản khác	7.304.829.055	4.749.231.528
Chi phí hoạt động khác	11.878.279.682	2.699.369.300
Các khoản phạt	5.925.659.588	1.468.918.769
Các khoản khác	5.952.620.094	1.230.450.531
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(3.087.691.328)	2.439.737.965

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% thu nhập chịu thuế. Thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH Bảo hiểm Champa là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.782.084.034	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	8.937.093.107	2.420.834.801
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.244.802.622	(325.186.365)
TỔNG CỘNG	14.963.979.763	2.095.648.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.368.695.876	12.499.379.720
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	5.673.739.175	2.499.875.944
Các khoản điều chỉnh tăng:	11.282.435.126	2.914.639.384
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	18.000.000	68.800.000
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	2.327.342.019	425.004.583
Điều chỉnh tăng thuế TNDN trích thiếu năm trước	8.937.093.107	2.420.834.801
Các khoản điều chỉnh giảm:	(1.992.194.538)	(3.347.709.346)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.340.084.657)	(616.734.971)
Lỗi từ năm trước chuyển sang	-	(2.434.227.407)
Điều chỉnh giảm khác	(652.109.881)	(296.746.968)
Chi phí thuế TNDN	14.963.979.763	2.095.648.436

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	555.167.663	1.728.177.320	(1.173.009.657)	28.817.049
Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu	555.167.663	1.728.177.320	(1.173.009.657)	28.817.049
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	199.964.452	128.171.487	71.792.965	(296.369.316)
Lãi chênh lệch tỷ giá khoản mục ngoại tệ phải thu	199.964.452	128.171.487	71.792.965	(296.369.316)
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			(1.244.802.622)	325.186.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
DB Insurance Co., Ltd	Công ty mẹ	Phí nhượng tái bảo hiểm	3.081.541.771	-
		Doanh thu hoa hồng nhượng tái	959.861.488	-
		Thu hồi bồi thường nhượng tái	12.614.771	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV	Công ty con của DB Insurance	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	2.055.045.776	1.976.195.221
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	504.235.499	454.593.500
		Chi bồi thường nhận tái	25.000.000	-
		Phí nhượng tái bảo hiểm	7.143.009.266	3.819.854.549
		Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.448.957.677	914.049.533
		Chi phí giám định tổn thất nhượng tái	109.162.087	-
		Thu hồi bồi thường nhượng tái	46.880.119	102.112.000
		Doanh thu hoạt động tái bảo hiểm khác	19.082.515	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của DB Insurance	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	71.132.584	266.415.262
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	20.028.844	2.285.359
		Chi bồi thường nhận tái	-	628.432.263
		Phí nhượng tái bảo hiểm	644.956.873	166.610.772
		Doanh thu hoa hồng nhượng tái	139.006.537	37.645.478
		Chi phí giám định tổn thất nhượng tái	99.386.922	-
		Doanh thu hoạt động tái bảo hiểm khác	4.153.452	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
DB Insurance Co., Ltd	Công ty mẹ	Phải trả về phí nhượng tái	2.118.614.284	275.569.439
		Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.614.771	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV	Công ty con của DB Insurance	Phải thu khác về nhượng tái bảo hiểm	-	14.975.000
		Phải thu về phí nhận tái bảo hiểm	417.105.932	362.432.428
		Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	52.258.069	99.482.430
		Phải trả về phí nhượng tái	1.250.428.535	2.914.868.405
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty liên kết của DB Insurance	Phải thu về phí nhận tái bảo hiểm	-	593.916.830
		Phải thu về bồi thường nhượng tái bảo hiểm	806.930.499	867.334.295
		Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	691.508.750
		Phải trả về phí nhượng tái	1.020.489.647	1.125.939.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm	Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Đỗ Đăng Khang	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 9 năm 2025	1.880.907.528	763.447.333
Đoàn Kiên	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024		
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025	1.723.345.238	1.759.500.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2024		
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025	540.923.809	2.346.250.000
Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2017		
		Miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2025	986.872.937	1.491.510.557
Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022		
		Miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2025	778.529.785	1.507.433.335
Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025	1.471.665.950	865.500.000
Phạm Ngọc Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2025	875.053.776	-
Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023	830.352.889	685.991.419
Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên Ban kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2023	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Tất Thắng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025	49.142.857	48.000.000
Trần Bích Hợp	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024		
		Miễn nhiệm ngày 27 tháng 8 năm 2025	16.872.937	-
Anoloth Phanvongsa	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2022	40.977.133	46.118.335
Ekmongkhon Sayavong	Thành viên HĐQT Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2022	38.566.713	46.118.335
Đặng Việt Đĩnh	Trưởng Ban kiểm soát Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2025	21.693.776	-
Nguyễn Thị Ngần	Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2022	33.745.874	39.530.001
Phonethip Thilakoun	Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Bảo hiểm Champa	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2022	33.745.874	39.530.001
TỔNG CỘNG			9.412.397.075	9.728.929.317

Ngoài lương và các khoản bổ sung lương, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - DNPNT/HN

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	Thị trường trong nước	Thị trường nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.677.005.772.853	132.280.586.586	(84.815.521.433)	3.724.470.838.006
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	136.974.117.394	22.799.937.640	-	159.774.055.034
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.945.721.791.256	10.209.898.023	-	1.955.931.689.279
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	595.933.682.502	4.616.457.639	(2.965.922.270)	597.584.217.871
4. Hàng tồn kho	320.056.150	178.448.297	-	498.504.447
5. Tài sản ngắn hạn khác	105.690.169.622	10.786.786.944	(2.498.169.821)	113.978.786.745
6. Tài sản tái bảo hiểm	892.365.955.929	83.689.058.043	(79.351.429.342)	896.703.584.630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	652.389.765.810	33.338.213.421	(36.423.858.150)	649.304.121.081
1. Các khoản phải thu dài hạn	37.461.499.003	17.445.975.486	-	54.907.474.489
2. Tài sản cố định	6.714.774.290	827.042.351	-	7.541.816.641
3. Đầu tư tài chính dài hạn	577.273.655.707	14.392.929.702	(36.423.858.150)	555.242.727.259
4. Tài sản dài hạn khác	30.939.836.810	672.265.882	-	31.612.102.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.329.395.538.663	165.618.800.007	(121.239.379.583)	4.373.774.959.087
A. NỢ PHẢI TRẢ	3.083.332.110.965	138.669.477.815	(48.480.022.465)	3.173.521.566.315
1. Nợ ngắn hạn	3.083.132.146.513	138.669.477.815	(48.480.022.465)	3.173.321.601.863
2. Nợ dài hạn	199.964.452	-	-	199.964.452
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.246.063.427.698	26.949.322.192	(72.759.357.118)	1.200.253.392.772
1. Vốn chủ sở hữu	1.246.063.427.698	26.949.322.192	(72.759.357.118)	1.200.253.392.772
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.329.395.538.663	165.618.800.007	(121.239.379.583)	4.373.774.959.087

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào cuối năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	2.685.500.665	4.362.245.794
- Từ 1 đến 5 năm	18.217.917.247	45.256.481.335
TỔNG CỘNG	20.903.417.912	49.618.727.129

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	161.811.913.244	221.432.347.255
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.043.977.019	27.043.977.019
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	2.184.342	149.870
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	6.088.616.254	2.856.153.683
Ngoại tệ Thái Bạt (THB)	187.006	284.153
Vàng bạc, kim khí, đá quý (Ounce)	3,6	2

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

34.1 *Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty*

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định,...

35.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý, Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

35.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

35.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

36.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Số cuối năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	11.320	10.885	28.023	34.298	(27.770)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	35.400	(35.400)
TỔNG CỘNG	11.320	10.885	28.023	69.698	(63.170)
Số đầu năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	19.470	35.135	4.130	23.557	(25.245)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	35.400	(35.400)
TỔNG CỘNG	19.470	35.135	4.130	58.957	(60.645)

36.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhân rồi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng</i>
Số cuối năm				
Phải trả về bảo hiểm	102.302.595.982	-	-	102.302.595.982
Phải trả về tái bảo hiểm	- 353.662.763.206	-	-	353.662.763.206
Chi phí phải trả	- 17.689.600.390	-	-	17.689.600.390
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	954.793.459.174	-	-	954.793.459.174
Các khoản phải trả khác	49.423.995.495	-	199.964.452	49.623.959.947
TỔNG CỘNG	1.106.520.050.651	371.352.363.596	199.964.452	1.478.072.378.699

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng</i>
Số đầu năm				
Phải trả về bảo hiểm	174.099.895.245	-	-	174.099.895.245
Phải trả về tái bảo hiểm	- 407.550.722.342	-	-	407.550.722.342
Chi phí phải trả	- 33.862.489.145	-	-	33.862.489.145
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	988.865.478.924	-	-	988.865.478.924
Các khoản phải trả khác	41.689.983.043	-	128.171.487	41.818.154.530
TỔNG CỘNG	1.204.655.357.212	441.413.211.487	128.171.487	1.646.196.740.186

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

36.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá.

	Đơn vị tính: VND	
	Thay đổi tỷ giá ngoại tệ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Số cuối năm	5%	2.654.291.764
	-5%	(2.654.291.764)
Số đầu năm	5%	3.969.785.708
	-5%	(3.969.785.708)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỷ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỷ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 197.098.324.550 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 94.934.828.950 VND). Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của giá cổ phiếu:

	Thay đổi giá cổ phiếu	Đơn vị tính: VND Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế
Năm nay	10%	12.364.960.640
	-10%	(40.118.995.012)
Năm trước	10%	2.566.097.080
	-10%	(2.566.097.080)

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

37.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu. Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	182.909.533.850	(14.309.951.842)	34.986.549.149	(6.475.578.349)	170.998.324.550	28.510.970.800
- Cổ phiếu niêm yết	180.059.533.850	(14.309.951.842)	32.136.549.149	(6.475.578.349)	168.148.324.550	25.660.970.800
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Tiền gửi ngân hàng	1.787.332.107.271	-	2.368.245.288.600	-	1.787.332.107.271	2.368.245.288.600
Phải thu khách hàng	482.144.387.055	(35.730.290.055)	500.552.107.893	(30.699.736.559)	(*)	(*)
Phải thu khác	219.078.718.061	(35.400.000.000)	618.507.179.602	(35.400.000.000)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	559.142.727.259	(3.900.000.000)	539.941.049.874	-	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.774.055.034	-	87.363.982.294	-	159.774.055.034	87.363.982.294
TỔNG CỘNG	3.390.381.528.530	(89.340.241.897)	4.149.596.157.412	(72.575.314.908)		

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Phải trả người bán	474.033.980.644	602.703.889.827	(*)	(*)
Phải trả khác	49.044.974.430	54.499.199.948	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	523.078.955.074	657.203.089.775		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2026


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập
Kế toán trưởng


Ông Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc


Ông Đỗ Đăng Khang
Tổng Giám đốc


S.G.P: 56 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN BẢO HIỂM
SÀI GÒN - HÀ NỘI
P. YÊN HÒA - TP. HÀ NỘI


C.T. TNHH
M
CHÍ MINH

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn